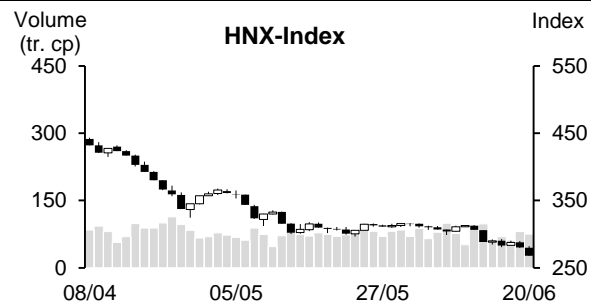
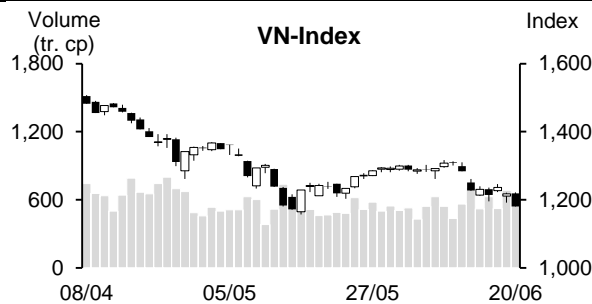


20/06/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,180.40	-3.03%	1,225.56	-2.58%	267.92	-4.33%
Tổng KLGD (tr. cp)	669.55	-9.35%	189.64	-9.59%	83.55	-7.36%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	620.00	-9.36%	168.77	-9.89%	74.96	-6.93%
TB 20 phiên (tr. cp)	554.30	11.85%	146.76	15.00%	77.44	-3.20%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,439.52	-10.93%	5,963.58	-10.35%	1,659.66	-9.15%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,023.62	-10.40%	5,151.61	-10.65%	1,512.91	-6.73%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,367.21	-2.39%	5,292.24	-2.66%	1,744.57	-13.28%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	72	14%	2	7%	40	17%
Số mã giảm	407	79%	27	90%	178	74%
Số mã đứng giá	36	7%	1	3%	23	10%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Nhà đầu tư lại tiếp tục đối mặt với một phiên "thứ Hai đen tối". Sau những phút giằng co đầu phiên nhờ sự phục hồi của nhóm cổ phiếu ngân hàng và chứng khoán, thị trường nhanh chóng sụp đổ khi VN-Index thủng mốc 1,200 điểm kéo theo tâm lý bán tháo hoảng loạn. Ngay cả những nhóm cổ phiếu phòng thủ có biến động tăng giá tích cực trong tuần trước như điện, nước cũng bị chốt lời mạnh. Tình trạng giá sàn xuất hiện ở khá nhiều cổ phiếu, đặc biệt là các cổ phiếu midcap và penny. Trong khi đó, một vài trụ cột hiếm hoi giữ được đà tăng giá trong phiên hôm nay có thể kể đến như VNM hay VJC. Nhưng như vậy là chưa đủ khi VN-Index vẫn đóng cửa với mức thấp nhất trong ngày.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm mạnh thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý bên bán đang chiếm ưu thế. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5 và chòm MA5, 10, 20 đang ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật khác cũng cho tín hiệu tiêu cực, với MACD hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường RSI hướng xuống vùng 31, cho thấy áp lực giảm đang mạnh lên và chỉ số có thể sớm thử thách vùng 1.156 điểm (đáy tháng 5) hoặc sâu hơn là vùng hỗ trợ tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới MA5, kèm theo MACD cắt xuống Signal xác nhận tín hiệu bán, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh dần lên. Chỉ số có thể chịu sức ép về vùng hỗ trợ quanh ngưỡng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường nằm trong xu hướng giảm. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VNM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: GMD, DXG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	21/06/22	69	69	0.0%	82	18.8%	64.5	-6.5%	Tín hiệu tạo hai đáy và phân kỳ dương so với RSI

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GMD	Quan sát mua	21/06/22	54.1	60-61	Nén giảm điểm kèm vol thấp không quá xấu -> quan sát nhịp giảm về hỗ trợ 48-50, nếu tiếp tục duy trì tín hiệu áp lực bán yếu thì sẽ có cơ hội bật tăng trở lại từ vùng này
2	DXG	Quan sát mua	21/06/22	18.15	21-22	Nhịp giảm quá bán về gần vùng hỗ trợ quanh 17 + khả năng vừa xuất hiện gap kiệt sức -> có cơ hội hồi phục t+ trở lại nếu tiếp tục giảm mạnh về vùng hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Nắm giữ	19/05/22	65	64.9	0.2%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	
2	SHI	Mua	16/06/22	14.45	15	-3.7%	18.8	25.3%	14	-6.7%	
3	POW	Mua	17/06/22	15.0	15.4	-2.6%	18.6	20.8%	14.2	-8%	
4	PPC	Mua	20/06/22	18.3	18.05	1.4%	19.9	10.2%	17.35	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nguồn thu khủng từ thuế bảo vệ môi trường: Riêng Petrolimex và PV Oil nộp hơn 30.000 tỷ mỗi năm, Bộ Tài chính đề xuất giảm thêm 1.000 đồng/lít đến hết 2022

Bộ Tài chính vừa có đề xuất giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu, sau khi được Chính phủ xem xét sẽ được trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định. Mức thuế mới được áp dụng đến hết 31/12/2022 như sau:

- Xăng: Giảm từ 2.000 đồng/lít xuống mức sàn 1.000 đồng/lít.
- Nhiên liệu bay: Giảm từ 1.500 đồng/lít xuống mức sàn 1.000 đồng/lít.
- Dầu diesel: Giảm từ 1.000 đồng/lít xuống mức sàn 500 đồng/lít.
- Dầu mazut, dầu nhờn: Giảm từ 1.000 đồng/lít xuống mức sàn 300 đồng/lít.
- Mỡ nhờn: Giảm từ 1.000 đồng/kg xuống mức sàn 300 đồng/kg.
- Dầu hỏa: Giữ mức 300 đồng/lít vì đây là mức sàn trong khung mức thuế.

Từ 1/1/2023, mức thuế sẽ được thực hiện theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 của UBTVQH

Số liệu báo cáo kiểm toán của các đơn vị kinh doanh xăng dầu cho thấy số thuế bảo vệ môi trường chiếm khoảng 75-76% tổng số thuế phải đóng trong kỳ. Cụ thể, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) đơn vị đang nắm khoảng 50% thị phần xăng dầu cả nước năm 2021 thực nộp 33.739 tỷ đồng tiền thuế, trong đó thuế bảo vệ môi trường là gần 25.500 tỷ (hơn 1,1 tỷ USD), năm 2020 Petrolimex đóng thuế bảo vệ môi trường gần 28.000 tỷ đồng. Trong khi đó, PVOil cũng đóng thuế bảo vệ môi trường hơn 7.500 tỷ trong năm 2021.

Giá xăng Việt Nam đang thấp thứ 84 trên thế giới, cao hơn giá xăng tại Mỹ, Nhật, Australia, Indonesia, đứng thứ 3 trong Đông Nam Á.

Giá thép trong nước tiếp tục giảm đến hơn 500.000 đồng/tấn

Chiều ngày 19/6, nhiều thương hiệu thép điều chỉnh giảm giá sản phẩm và là lần giảm thứ 6 kể từ ngày 11/5.

Theo đó, tại khu vực miền Bắc, Hòa Phát điều chỉnh giảm 300.000 đồng/tấn và 510.000 đồng/tấn đối với thép cuộn CB240 và thép thanh vằn D10 CB300. Sau điều chỉnh, giá hai loại này còn 16,65 triệu đồng/tấn và 17 triệu đồng/tấn. Tại miền Nam, Hòa Phát điều chỉnh giảm hai loại thép trên lần lượt là 300.000 đồng/tấn và 410.000 đồng/tấn xuống còn 16,95 triệu đồng/tấn và 17,41 triệu đồng/tấn.

Với thép Việt Ý, CB240 và D10 CB300 giảm lần lượt 410.000 đồng/tấn và 450.000 đồng/tấn xuống còn 16,51 triệu đồng/tấn và 16,97 triệu đồng/tấn.

Như vậy, trong vòng hơn 5 tuần, giá thép ghi nhận lần hạ thứ 6 với tổng mức giảm đến hơn 2,5 triệu đồng/tấn, tùy từng thương hiệu và loại thép.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

PV Gas chốt quyền cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 30%

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PV Gas – HoSE:GAS) thông báo ngày 5/7 là ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách trả cổ tức năm ngoài bằng tiền mặt tỷ lệ 30%. Ngày thanh toán 3/10.

Với hơn 1,9 tỷ cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp này sẽ chi ra khoảng 5.742 tỷ đồng để trả cổ tức cho cổ đông.

PV Gas đã công bố kết quả kinh doanh 4 tháng đầu năm với tổng doanh thu ước đạt 37.460 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 4.544 tỷ đồng; tăng lần lượt 7% và 61% so với cùng kỳ năm trước. Riêng tháng 4, doanh thu đạt 10.771 tỷ đồng, lãi sau thuế 1.048 tỷ đồng, thấp hơn 9% so với bình quân 3 tháng đầu năm.

CEO Dohaco: Giá nguyên liệu và chi phí logistics tăng nhưng giá bán không thể tăng

Kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên cuối tuần qua, cổ đông Đông hải Bến Tre (Dohaco, HoSE: DHC) đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022 gồm doanh thu thuần 3.900 tỷ đồng, giảm 6%; lợi nhuận trước thuế 515 tỷ đồng, tương đương thực hiện năm trước; lợi nhuận sau thuế 450 tỷ đồng, giảm 7%.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh, giá giấy OCC cao, giá hơi hóa chất tăng, giá xăng dầu tăng cao làm chi phí vận chuyển tăng trong khi giá bán không thể tăng làm doanh thu giảm.

Năm 2021, công ty giấy đạt 4.165 tỷ đồng doanh thu, tăng 44%; lãi sau thuế 481 tỷ đồng, tăng 23% so với 2020. Với kết quả này, HĐQT trình và được cổ đông thông qua phương án trả cổ tức tỷ lệ 50%, gồm 15% cổ phiếu và 35% tiền mặt. Doanh nghiệp đã tạm ứng tiền mặt 25%.

Thêm hơn 46 triệu cổ phiếu REE giao dịch từ ngày 28/6

Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM (HoSE) chấp thuận cho REE Corporation (HoSE: REE) được niêm yết bổ sung gần 46,4 triệu cổ phiếu. Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực là 16/6, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 28/6. Lý do phát hành thêm cổ phiếu là để trả cổ tức cho cổ đông.

Trước đó, HĐQT REE Corporation đã đưa ra Nghị quyết phát hành gần 46,4 triệu cổ phiếu để trả số cổ tức năm 2021 tỷ lệ 15%. Sau khi hoàn tất đợt phát hành trên, vốn điều lệ của REE sẽ tăng lên hơn 3.564 tỷ đồng. Ngoài trả cổ tức bằng cổ phiếu, REE chi hơn 309 tỷ đồng trả cổ tức 10% cho cổ đông vào ngày 29/4. Tổng mức cổ tức cho năm 2021 của công ty là 25%.

Quý I công ty ghi nhận lãi sau thuế tăng 102,5%, đạt 955,4 tỷ đồng. Đơn vị lý giải mức tăng trưởng lợi nhuận này chủ yếu đến từ mảng năng lượng, đóng góp trọng yếu trong 262 tỷ đồng lợi nhuận tăng so với cùng kỳ.

Tại đại hội cổ đông thường niên 2022, đơn vị này đã thông qua mục tiêu doanh thu 9.247 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 2.061 tỷ đồng, lần lượt tăng 59,2% và 11% so với thực hiện năm trước. Trong đó, mảng cơ điện lạnh dự kiến đạt 3.930 tỷ đồng doanh thu, tăng 116%; lợi nhuận sau thuế đạt 214 tỷ đồng, tăng 119%.

Nguồn: NDH, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	69,000	3.45%	0.10%
VJC	127,000	1.68%	0.02%
SHB	13,350	3.09%	0.02%
HAG	7,200	3.15%	0.00%
IDI	24,600	2.71%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	13,000	8.33%	0.21%
PTI	60,000	5.08%	0.07%
VIF	20,000	3.09%	0.06%
HTP	40,000	5.26%	0.06%
HHC	94,000	9.94%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	124,700	-6.94%	-0.37%
BID	29,500	-6.65%	-0.22%
MSN	111,000	-5.13%	-0.18%
HPG	21,600	-6.90%	-0.15%
MWG	73,900	-4.89%	-0.12%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	27,400	-9.87%	-0.43%
IDC	46,500	-7.00%	-0.32%
NVB	32,200	-5.29%	-0.30%
CEO	25,600	-9.86%	-0.22%
SHS	12,200	-8.27%	-0.22%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	21,600	-6.90%	37,272,900
VND	15,750	-6.80%	29,310,800
POW	15,000	-6.83%	24,827,400
SSI	19,200	-6.80%	18,264,500
STB	18,850	-6.91%	16,894,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	27,400	-9.87%	13,444,858
SHS	12,200	-8.27%	8,595,774
TNG	32,000	-0.31%	6,102,526
CEO	25,600	-9.86%	5,500,562
HUT	22,100	-8.30%	3,250,416

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	21,600	-6.90%	813.6
VND	15,750	-6.80%	479.3
DCM	39,550	-6.94%	462.5
DPM	59,600	-5.40%	416.2
POW	15,000	-6.83%	390.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	27,400	-9.87%	379.3
TNG	32,000	-0.31%	198.0
CEO	25,600	-9.86%	147.3
IDC	46,500	-7.00%	113.6
SHS	12,200	-8.27%	111.3

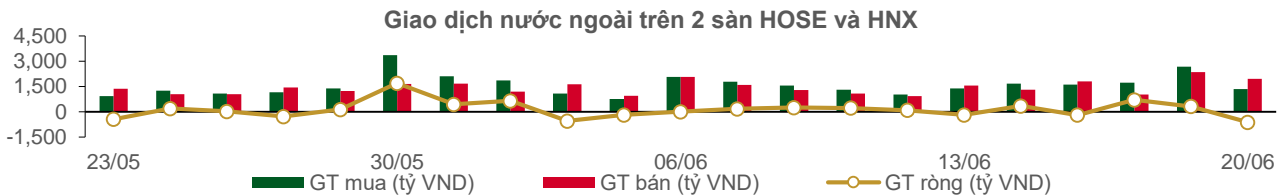
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	11,190,700	379.94
SHB	8,604,061	114.07
MSB	4,480,000	73.95
MSN	570,700	66.77
NVL	820,000	62.32

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NRC	6,541,000	104.66
HHC	335,200	28.66
PVL	1,000,000	5.50
MST	550,000	5.01
EVS	47,200	1.46

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	38.67	1,344.65	62.22	1,949.08	(23.55)	(604.43)
HNX	0.60	10.07	1.34	21.16	(0.74)	(11.09)
Tổng 2 sàn	39.26	1,354.72	63.56	1,970.24	(24.29)	(615.52)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
GAS	124,700	869,900	111.25
DCM	39,550	2,528,600	102.19
DPM	59,600	1,574,400	97.07
HPG	21,600	4,098,500	90.25
VIC	75,600	1,018,500	77.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	46,500	71,800	3.39
TNG	32,000	71,000	2.29
PVI	48,300	13,700	0.66
KLF	2,900	200,500	0.58
PVS	27,400	15,700	0.46

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	21,600	15,464,200	337.72
MWG	73,900	2,897,500	217.86
VND	15,750	9,368,900	153.56
DCM	39,550	3,621,700	145.46
GAS	124,700	679,600	86.83

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	12,200	1,012,100	12.93
PVS	27,400	72,300	2.05
VCS	72,100	27,600	2.01
BVS	16,800	49,000	0.86
PLC	22,500	25,000	0.59

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	69,000	870,100	60.00
VGC	49,600	762,400	39.17
VHC	101,000	318,600	32.54
CTG	22,600	1,283,500	29.67
DPM	59,600	449,200	28.32

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	46,500	66,600	3.13
TNG	32,000	69,000	2.23
PVI	48,300	13,300	0.64
KLF	2,900	200,500	0.58
PCG	6,000	54,300	0.34

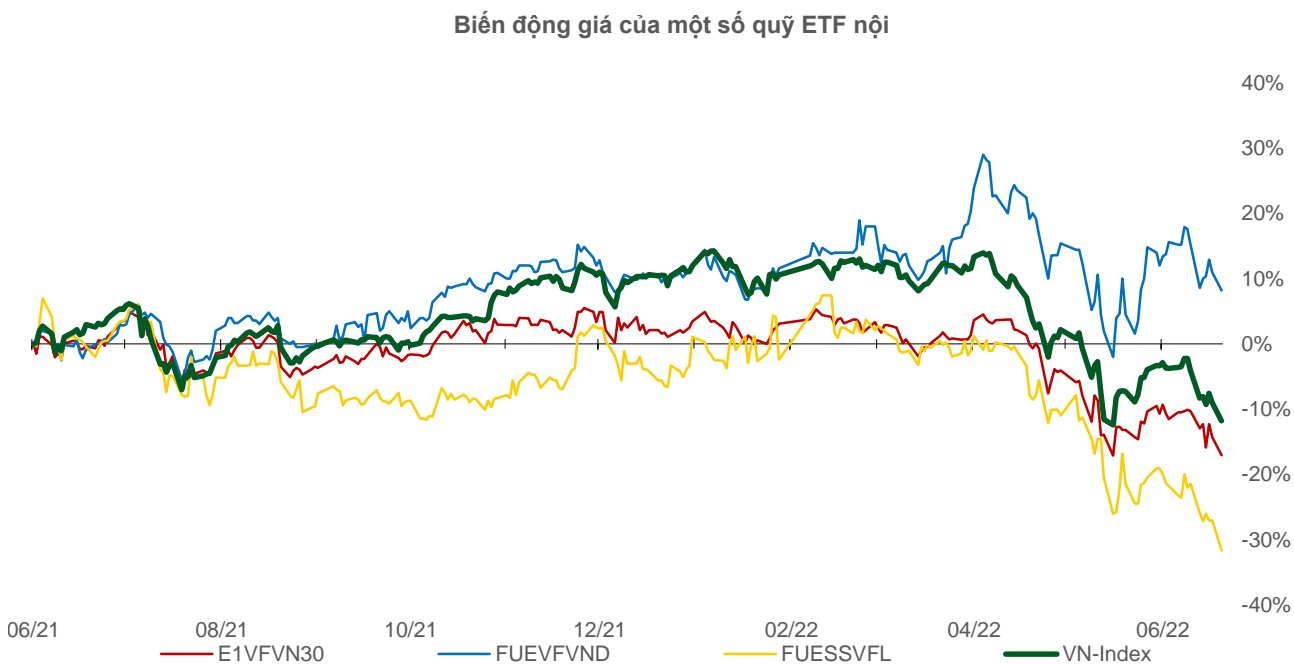
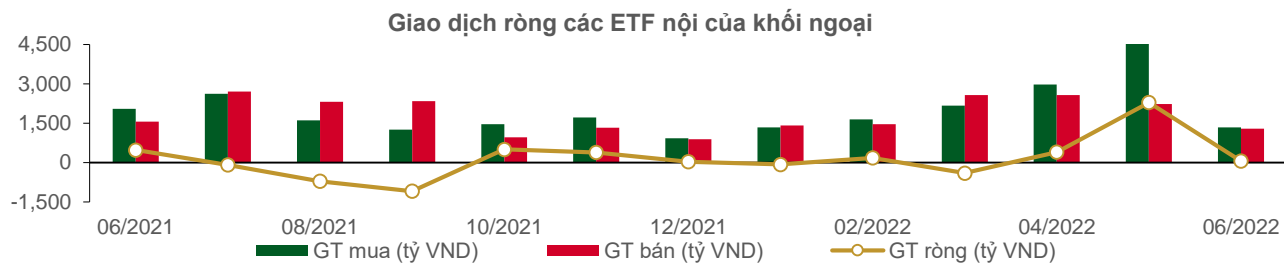
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	21,600	(11,365,700)	(247.47)
MWG	73,900	(2,554,100)	(191.94)
VND	15,750	(8,853,000)	(145.25)
DCM	39,550	(1,093,100)	(43.26)
VCI	28,800	(1,321,700)	(40.11)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	12,200	(994,100)	(12.71)
VCS	72,100	(27,300)	(1.99)
PVS	27,400	(56,600)	(1.60)
BVS	16,800	(49,000)	(0.86)
PLC	22,500	(25,000)	(0.59)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,710	-3.2%	493,800	10.40	E1VFN30	7.94	9.62	(1.68)
FUEMAV30	14,540	-2.0%	12,800	0.19	FUEMAV30	0.11	0.06	0.06
FUESSV30	15,000	-6.8%	18,700	0.29	FUESSV30	0.13	0.17	(0.04)
FUESSV50	16,470	-6.4%	23,200	0.39	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	15,200	-6.3%	20,500	0.32	FUESSVFL	0.10	0.16	(0.06)
FUEVFN30	27,050	-2.5%	1,740,700	47.40	FUEVFN30	44.19	20.10	24.09
FUEVN100	15,860	-5.6%	94,500	1.50	FUEVN100	0.48	1.45	(0.97)
FUEIP100	8,760	-1.6%	62,300	0.55	FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIV30	8,110	-0.6%	54,200	0.44	FUEKIV30	0.22	0.22	0.00
Tổng cộng			2,520,700	61.47	Tổng cộng	53.18	31.78	21.40



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	30	-40.0%	147,030	11	22,900	0	(30)	28,020	1.6	01/07/2022
CACB2201	310	-8.8%	14,900	92	22,900	56	(254)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	740	-25.3%	530	121	22,900	253	(487)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,260	-3.8%	8,050	140	22,900	510	(750)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	1,840	11.5%	2,150	16	92,000	963	(877)	88,190	5.0	06/07/2022
CFPT2201	1,890	-1.1%	76,390	92	92,000	1,298	(592)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2202	2,100	0.0%	22,290	4	92,000	2,167	67	74,040	8.3	24/06/2022
CFPT2203	5,250	5.0%	99,680	42	92,000	4,280	(970)	78,420	3.3	01/08/2022
CHDB2201	240	-22.6%	20,040	93	23,750	41	(199)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	190	-29.6%	7,470	56	23,750	35	(155)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	320	-11.1%	180	98	23,750	96	(224)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	500	-23.1%	840	122	23,750	198	(302)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	20	-33.3%	6,020	16	21,600	0	(20)	46,450	3.0	06/07/2022
CHPG2117	10	0.0%	227,600	11	21,600	0	(10)	45,390	3.8	01/07/2022
CHPG2201	130	-7.1%	1,420	123	21,600	1	(129)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	140	-22.2%	7,440	93	21,600	0	(140)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	130	-23.5%	24,320	92	21,600	0	(130)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2204	10	-50.0%	31,280	4	21,600	0	(10)	33,660	3.8	24/06/2022
CHPG2206	50	-28.6%	7,960	56	21,600	0	(50)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	140	-12.5%	870	98	21,600	0	(140)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	340	-27.7%	152,950	109	21,600	24	(316)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	60	-45.5%	20,560	63	21,600	0	(60)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	100	-16.7%	102,690	122	21,600	2	(98)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	270	-27.0%	75,350	121	21,600	11	(259)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	560	-17.7%	2,880	190	21,600	78	(482)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	2,840	-18.6%	62,070	133	21,600	222	(2,618)	26,480	2.3	31/10/2022
CKDH2201	110	-15.4%	28,390	107	38,550	3	(107)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	20	0.0%	5,320	4	38,550	0	(20)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	110	-15.4%	38,960	28	38,550	0	(110)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	100	-16.7%	1,300	56	38,550	3	(97)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	120	-20.0%	4,260	98	38,550	15	(105)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	160	-5.9%	37,660	92	38,550	16	(144)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	570	-9.5%	240	140	38,550	154	(416)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	550	-20.3%	14,840	92	22,500	65	(485)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	150	-16.7%	1,220	98	22,500	5	(145)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	440	-34.3%	26,500	140	22,500	97	(343)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	2,230	-18.3%	43,940	133	22,500	62	(2,168)	32,000	2.0	31/10/2022
CMSN2201	440	-8.3%	76,670	93	111,000	104	(336)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	620	-18.4%	38,200	109	111,000	580	(40)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	420	0.0%	57,210	63	111,000	138	(282)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,540	-4.9%	39,490	140	111,000	975	(565)	116,500	10.0	07/11/2022
CMSN2205	1,100	-9.1%	140	190	111,000	644	(456)	113,980	20.0	27/12/2022
CMWG2201	2,900	-3.3%	32,210	92	73,900	1,946	(954)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	2,220	-14.9%	61,430	42	73,900	1,563	(657)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	1,830	-18.3%	3,620	98	73,900	1,702	(128)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	1,750	-15.1%	46,890	109	73,900	1,409	(341)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	1,630	-27.2%	12,610	140	73,900	1,104	(526)	77,300	5.0	07/11/2022
CNVL2201	240	-11.1%	7,220	107	75,500	18	(222)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	320	-5.9%	4,510	56	75,500	96	(224)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	400	5.3%	220	98	75,500	77	(323)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	360	-14.3%	10,520	92	75,500	63	(297)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	780	-4.9%	3,020	190	75,500	232	(548)	81,890	16.0	27/12/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPDR2201	210	-12.5%	12,690	107	49,900	3	(207)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	90	-10.0%	1,100	56	49,900	2	(88)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	210	-4.6%	3,810	92	49,900	21	(189)	66,000	10.0	20/09/2022
CPNJ2201	3,470	-10.6%	29,450	92	118,000	3,131	(339)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	170	-29.2%	70,480	25	15,000	47	(123)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	490	-18.3%	59,260	148	15,000	184	(306)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,180	-21.9%	145,230	77	15,000	541	(639)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	220	-8.3%	5,420	93	18,850	7	(213)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	300	-3.2%	5,020	92	18,850	19	(281)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	60	-25.0%	12,330	56	18,850	0	(60)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	110	-15.4%	2,490	98	18,850	1	(109)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	130	-7.1%	5,940	63	18,850	3	(127)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	270	-10.0%	22,410	122	18,850	15	(255)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	280	-22.2%	430	121	18,850	13	(267)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	310	-22.5%	243,490	140	18,850	89	(221)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	590	-22.4%	4,200	190	18,850	129	(461)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	2,270	-18.4%	34,090	133	18,850	162	(2,108)	26,000	2.0	31/10/2022
CTCB2112	10	-50.0%	229,580	11	33,000	0	(10)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	170	-5.6%	1,580	92	33,000	1	(169)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	110	-15.4%	59,910	42	33,000	0	(110)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	400	-32.2%	7,360	109	33,000	31	(369)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	550	0.0%	0	121	33,000	28	(522)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	450	-26.2%	130,280	140	33,000	99	(351)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	110	-15.4%	41,260	92	25,050	6	(104)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	40	0.0%	26,570	28	25,050	0	(40)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	10	0.0%	130,480	11	65,000	0	(10)	87,450	4.9	01/07/2022
CVHM2115	100	-28.6%	29,600	58	65,000	0	(100)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	210	0.0%	18,570	93	65,000	9	(201)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	140	-6.7%	2,540	92	65,000	6	(134)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2203	20	0.0%	1,700	4	65,000	0	(20)	80,640	9.7	24/06/2022
CVHM2204	100	-9.1%	65,840	42	65,000	12	(88)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	190	0.0%	15,850	56	65,000	17	(173)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	130	-23.5%	1,530	98	65,000	46	(84)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	940	-5.1%	80	121	65,000	295	(645)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	1,160	-4.1%	6,290	140	65,000	518	(642)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	700	4.5%	500	190	65,000	245	(455)	69,980	15.5	27/12/2022
CVIC2201	240	-11.1%	11,520	93	75,600	3	(237)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	370	0.0%	100,640	56	75,600	66	(304)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	500	-13.8%	45,000	109	75,600	135	(365)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	380	-2.6%	4,030	63	75,600	62	(318)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	540	0.0%	3,610	122	75,600	90	(450)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	650	-7.1%	2,510	91	75,600	177	(473)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	170	-5.6%	26,280	56	127,000	4	(166)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	310	3.3%	62,520	92	127,000	25	(285)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,080	11.3%	1,450	190	127,000	438	(642)	131,130	20.0	27/12/2022
CVNM2201	250	8.7%	12,060	93	69,000	4	(246)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	40	100.0%	56,550	4	69,000	0	(40)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	180	12.5%	11,250	56	69,000	6	(174)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	650	8.3%	69,620	109	69,000	214	(436)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	450	9.8%	61,120	122	69,000	48	(402)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	700	2.9%	9,910	121	69,000	84	(616)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	310	10.7%	3,500	92	27,100	26	(284)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	40	-50.0%	55,600	28	27,100	0	(40)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	270	-30.8%	5,010	25	27,100	27	(243)	28,890	16.0	15/07/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đồng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đồng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVPB2204	590	5.4%	5,480	148	27,100	85	(505)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	600	62.2%	9,880	91	27,100	27	(573)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	690	-5.5%	7,750	140	27,100	133	(557)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	330	-26.7%	67,630	92	28,700	167	(163)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	260	-33.3%	37,180	56	28,700	81	(179)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	400	-13.0%	15,400	109	28,700	208	(192)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	300	-33.3%	65,340	63	28,700	139	(161)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	450	12.5%	500	122	28,700	135	(315)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	290	-27.5%	82,220	122	28,700	137	(153)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,520	-15.6%	23,020	140	28,700	812	(708)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	730	-14.1%	1,350	190	28,700	310	(420)	30,890	8.0	27/12/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PLX (New)	HOSE	39,250	53,900	16/06/2022	3,088	2,430	20,715	15.6	2.6
TPB (New)	HOSE	25,050	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	30,354	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	124,700	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB (New)	HOSE	11,800	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE	HOSE	92,100	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	24,000	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	15,000	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	16,150	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	73,900	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	111,000	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	14,600	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	101,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	97,000	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	48,800	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	118,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	92,000	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	49,200	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	122,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	19,300	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	15,000	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	30,050	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	88,800	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	63,900	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	96,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	41,900	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
NLG	HOSE	34,700	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	65,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	38,550	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	28,700	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	39,300	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	69,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
KDC	HOSE	62,900	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	32,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	56,400	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	51,116	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	63,200	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	61,700	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	67,800	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	27,000	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	49,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	21,600	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	54,100	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	32,950	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	39,100	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	43,250	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	76,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	22,900	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	33,000	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	22,500	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	50,400	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	48,300	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	44,225	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	18,500	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	29,500	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	22,600	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	27,100	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	23,750	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	14,700	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	6,570	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	40,719	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912